

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phổng - Ảng đi thôn Chiêu
xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh (Chương trình 30a)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1716/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; số 3095/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC; số 2235/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phổng - Ảng đi thôn Chiêu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4355/TTr-SGTVT ngày 14/10/2020, kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 4353/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/10/2020 và của UBND huyện Lang Chánh tại Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 02/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phổng - Ảng đi thôn Chiêu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh (Chương trình 30a), với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phổng - Ảng đi thôn Chiêu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh (Chương trình 30a).

2. Vị trí, địa điểm xây dựng: Trên địa bàn thị trấn Lang Chánh, huyện

Lang Chánh.

3. Quy mô xây dựng

- Đầu tư xây dựng 5,5km, gồm 02 tuyến chính và 01 tuyến nhánh.
- Phần đường đạt quy mô đường GTNT cấp B (theo TCVN 10380:2014), có: $V_{tk}=20\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n=5,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề đất $B_l=2\times 0,75\text{m}$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=15\text{m}$; độ dốc dọc lớn nhất $I_{dmax}=10,06\%$; mặt đường BTXM. Công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H13-X60; tần suất tính toán thủy văn $P=4\%$.

- Phần cầu: Xây dựng 01 cầu bằng BTCT và BTCT DƯL theo TCVN 11823-2017; chiều rộng cầu $B_c=(0,5+5+0,5)=6\text{m}$; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3\times 10^3\text{Mpa}$; tần suất thiết kế $P=4\%$; sơ đồ nhịp $01\times 15\text{m}$.

4. Giải pháp thiết kế công trình

a) Bình đồ tuyến: Cơ bản tuân thủ theo bình đồ hướng tuyến bước thiết kế cơ sở đã được duyệt, có điều chỉnh cục bộ một số vị trí để phù hợp với địa hình, tăng ổn định cho công trình trong khai thác.

- Tuyến chính 01: Điểm đầu Km0, giao với Đường tỉnh 530 tại Km 2+650; điểm cuối Km2+609, giao với đường nhựa từ thị trấn Lang Chánh đi xã Tân Phúc tại ngã ba thuộc làng Oi.

- Tuyến chính 02: Điểm đầu Km0, giao với đường từ ĐT.530 đi khu công nghiệp Bãi Bù tại lý trình Km0+925; điểm cuối Km2+441,35, nối tiếp với đường BTXM đầu tràn thôn Chiếu.

- Tuyến nhánh: Điểm đầu Km0, giao với tuyến chính 01 tại lý trình Km1+490,02; điểm cuối Km0+368,04, tại ngã ba đi nhà văn hóa thôn Ấng.

Tổng số có 82 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=15\text{m}$.

b) Trắc dọc tuyến: Cao độ đường đồ được thiết kế trên cơ sở TKCS đã duyệt, các điểm khống chế tại điểm đầu tuyến ĐT.530 và đường bê tông đầu tràn thôn Chiếu và đường nhựa từ thị trấn Lang Chánh đi xã Tân Phúc, có đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=10,06\%$.

c) Mặt cắt ngang: Nền đường $B_n=5,0\text{m}$; mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; lề đất $B_l=2\times 0,75\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$, lề đường đất $i=4\%$, những đoạn gia cố rãnh dọc mặt đường được mở rộng đến mép rãnh để nâng cao năng lực giao thông.

d) Nền đường:

- Nền đào: mái ta luy đào từ 1/0,5-1/1,0 tùy theo cấp đất đá, lớp sát đáy áo đường xáo xới đảm bảo độ chặt $K\geq 95$.

- Nền đắp: đắp bằng đất đồi đảm bảo độ chặt $K\geq 95$; mái ta luy nền đắp 1/1,5.

đ) Kết cấu áo đường: Lớp mặt bê tông xi măng M300 dày 22cm, lớp nilông ngăn cách, lớp móng trên đá dăm nước dày 12cm, có bố trí khe co và khe dãn.

e) Nút giao và đường ngang dân sinh:

- Nút giao: có 04 vị trí nút giao; nút giao đầu tuyến chính 01 với ĐT.530 tại km 2+650; nút giao cuối tuyến chính 01 tại km2+609 giao với đường liên xã; nút giao đầu tuyến chính 02 giao với đường từ ĐT.530 đi KCN bãi Bù tại Km0+925; nút giao đầu tuyến nhánh với tuyến chính 01 tại Km1+490,02. Nút dạng ngã ba được thiết kế mở rộng các nhánh rẽ với bán kính $R \geq 15m$, tổ chức giao thông bằng biển báo. Kết cấu áo đường theo kết cấu của tuyến.

- Đường ngang dân sinh: được vuốt nổi, mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông; chiều rộng mặt đường $\geq 3m$; mặt đường bằng BTXM.

g) Công trình thoát nước:

* Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

- Rãnh đất hình thang tiết diện lòng (40+120)x40cm; đối với những đoạn qua khu dân cư và những đoạn dễ xói lở được gia cố bằng BTXM tiết diện lòng (40+120)x40cm. Bố trí các tấm đan BTCT M250 vào nhà dân, kích thước (160x100x18)cm

- Các vị trí đường ngang bố trí rãnh chịu lực, tiết diện chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh 0,5m; thành và đáy rãnh bằng BTXM M200 dày 20cm; nắp rãnh bằng BTCT M250 kích thước (100x90x15)cm; lớp phủ bằng BTXM M300 dày 6cm.

* Công thoát nước ngang: Bằng công trình xây dựng mới và hiện có còn tốt trên tuyến.

Tổng số 32 công trình thoát nước, trong đó: 02 công trình còn tốt được giữ nguyên (gồm: 02 cống bản KĐ=3,4m); 30 công trình thiết kế mới (gồm: 04 cống bản KĐ=1,5m, 26 cống bản KĐ=1,0m). Cấu tạo cống bản: móng, tường thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng BTXM M200; mũ mố bằng BTCT M250; tấm bản bằng BTCT M300; lớp phủ bản mặt cống BTXM M300.

* Cầu tại Km2+391,39 tuyến chính 01:

Cầu bằng BTCT và BTCT DƯỠ theo TCVN 11823-2017; chiều rộng cầu $B_c = (0,5 + 5 + 0,5) = 6m$. Kết cấu phần dưới mố bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc khoan nhồi ĐK=1,0m, chiều dài cọc dự kiến $L=11m$; Kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản BTCT DƯỠ 40Mpa, chiều cao dầm $h=0,55m$, gồm 06 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3 \times 10^3 Mpa$; tần suất thiết kế $P=4\%$; sơ đồ nhịp 1x15; động đất cấp VII.

- Kết cấu phần trên:

+ Gồm 01 nhịp dầm bản rỗng, giản đơn chiều dài nhịp $L=15m$, chiều cao 55cm; mặt cắt ngang nhịp gồm 06 phiến dầm chủ bằng BTCT DƯỠ 40MPa, thép cường độ cao dùng loại 1 tao 7 sợi đường kính $D=12,7mm$ theo ASTM - A416-90a, mỗi dầm bố trí 26 tao cáp.

+ Mặt cầu bằng BTCT 30Mpa dày 15cm; lớp phủ mặt cầu bằng BTCT 30Mpa (lưới thép D10 dày 7cm), được thi công cùng mặt cầu; lớp chống thấm mặt cầu bằng vật liệu dạng dung dịch.

- + Khe co giãn dạng ray rộng 5cm, chèn khe bằng vữa không co ngót.
- + Gối cầu sử dụng loại gối cao su cốt bản thép kích thước 150x250x28mm.
- + Gờ lan can bằng BTCT 25MPa có bố trí ống nhựa PVC D100, lan can tay vịn bằng thép ống mạ kẽm.

+ Thoát nước mặt cầu: mỗi nhịp bố trí 04 ống thoát nước bằng gang đúc.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mô cầu: hai mô có cấu tạo giống nhau, kiểu tường bằng BTCT 30Mpa, đặt trên 04 cọc khoan nhồi đường kính $D=1.0\text{m}$, chiều dài cọc dự kiến $L=11,0\text{m}$.

Lòng mô đắp bằng đất đồi nhiều sỏi sạn đạt độ chặt $K \geq 0,95$, bề mặt bê tông lòng mô được quét nhựa đường chống thấm. Nối tiếp giữa đường và cầu và đường bằng bản quá độ BTCT 25Mpa.

Gia cố tứ nón mô bằng BTXM 15Mpa dày 25cm, lót nilon tái sinh; chân khay bằng bê tông 12Mpa.

Kết cấu áo đường trên mô như kết cấu áo đường của tuyến.

- Đường sau mô: đoạn sau đuôi mô 10m mặt đường có $B_n=6,0\text{m}$; $B_m=5,0\text{m}$; vượt nối về $B_n=5,0\text{m}$; $B_m=3,5\text{m}$; kết cấu như kết cấu của tuyến.

- Biện pháp thi công:

+ Bố trí đường công vụ về phía thượng lưu cầu, chiều dài 95,71m, $B_n=4\text{m}$; $B_m=3\text{m}$, mái ta luy đắp 1/1,5, lớp mặt bằng đất đá thải dày 30cm. Bố trí cống tròn kép $D=2 \times 1,5\text{m}$ để thoát nước.

+ Tổ chức thi công chủ đạo:

Công trường, bên bãi bố trí phía trái tuyến trước mô M1, trên bãi bố trí bãi đúc đầm.

Thi công mô: tạo bãi thi công cọc khoan nhồi, đắp đất tạo vòng vây ngăn nước để đào móng; thân, xà mũ mô thi công đổ bê tông tại chỗ bằng cầu kết hợp hệ dầm giáo bằng thép hình lắp ghép có sàn công tác bằng ván gỗ 3cm.

Thi công dầm: dầm đúc trên bãi phía trái tuyến trước mô M1, vận chuyển dầm ra vị trí thi công sử dụng cần cẩu 50T đặt dầm vào gối.

h) Điểm tránh xe: Các điểm tránh xe được thiết kế khoảng cách trung bình 500m/1 điểm; chiều dài đoạn tránh xe $L=10-20\text{m}$ kể cả đoạn vượt nối; bề rộng mặt đường tại điểm tránh xe rộng 6,5m vượt về mặt 3,5m; kết cấu mặt đường như trên tuyến.

i) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống biển báo, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

(chi tiết theo hồ sơ TKBVTC)

5. Tổng dự toán và nguồn vốn: 24.975.940.000 đồng (Hai mươi tư tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 21.109.311.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án: 467.283.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư XD: 2.099.739.000 đồng;
- Chi phí khác: 323.389.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 976.218.000 đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMĐT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Lang Chánh và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMĐT.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo kết quả thẩm định số 4353/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/10/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, VX.^{30a145}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP DỰ TOÁN

**Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phổng - Ảng
đi thôn Chiếu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh (Chương trình 30a)**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng		21.109.311.000
2	Chi phí quản lý dự án	2,435% x 19.190.282.727	467.283.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		2.099.739.000
3.1	Chi phí khảo sát bước NCKT	QĐ số 228/QĐ-UBND ngày 26/2/2020 của UBND huyện	340.618.000
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước NCKT	QĐ số 324/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	10.219.000
3.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước NCKT		13.863.000
3.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	QĐ số 227/QĐ-UBND ngày 26/2/2020 của UBND huyện	153.750.000
3.5	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC	QĐ số 1712/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND huyện	590.970.000
3.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước BVTC	QĐ số 3095/QĐ-UBND ngày 4/8/2020 của UBND tỉnh	13.940.000
3.7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước BVTC		10.270.000
3.8	Chi phí cắm cọc GPMB	Theo dự toán chi tiết	167.788.000
3.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn KSTK bước BVTC	QĐ Phê duyệt DA số 1716/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh	5.630.000
3.10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát	0,816% x 1,1 524.470.427	4.707.647
3.11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	0,244% x 1,1 19.190.282.727	51.506.719
3.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,733% x 1,1 19.190.282.727	576.917.470
3.13	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	0,1% x 21.109.311.000	21.109.311
3.14	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT gói tư vấn KSTK bước TKBVTC	QĐ Phê duyệt DA số 1716/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh	2.000.000
3.15	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT gói tư vấn giám sát xây dựng	Mức tối thiểu theo NĐ 63	2.000.000
3.16	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	QĐ chỉ định thầu số 1749/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện	134.450.000
4	Chi phí khác		323.389.000
4.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	QĐ Phê duyệt DA số 1716/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh	119.000.000
4.2	Chi phí bảo hiểm công trình	0,29% x 1,1 21.109.311.000	61.217.003
4.3	Phí thẩm định báo cáo NCKT	QĐ Phê duyệt DA số 1716/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh	4.980.000
4.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,353% x 1,1 24.975.940.000	88.165.068
4.5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,106% x 0,5 x 21.109.311.000	10.161.177

4.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	$0,103\% \times 0,5 \times 21.109.311.000$	9.865.282
4.7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	QĐ Phê duyệt DA số 1716/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 tỉnh	30.000.000
5	Chi phí dự phòng		976.218.000
5.1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	$2,06\% \times 23.999.722.000$	493.823.800
5.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	$2,01\% \times 23.999.722.000$	482.394.412
	Tổng cộng		24.975.940.000